CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Ngày 28/06/2024	5,010 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.8%	**-0.8%**	**19.9%**

DT thuần
Q2/24
500
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 115| 29.8%
YoY: ▼35.0| -6.6%

LN thuần
Q2/24
16.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0| 281%
YoY: ▲ 120| 116%

LN sau thuế
Q2/24
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.7| 247%
YoY: ▲ 119| 115%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
6.0%
YoY: +/-▲ 5.8%

ROE (TTM)
Q2/24
1.1%
YoY: +/-▲ 10.7%

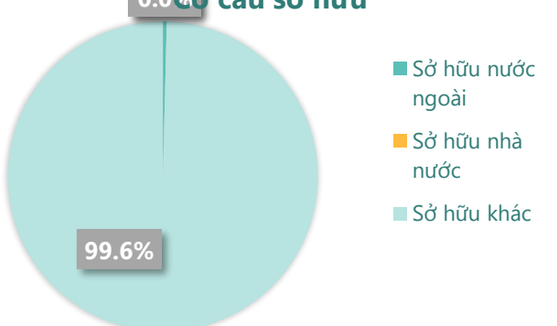
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,750 - 5,810
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	351
Số lượng CPLH (CP)	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,540
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.41
EPS	128
P/E	39.1

DT thuần
6T 2024
884
tỷ VNĐ
YoY: ▼290| -24.7%

LN thuần
6T 2024
7.21
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.6| 108%

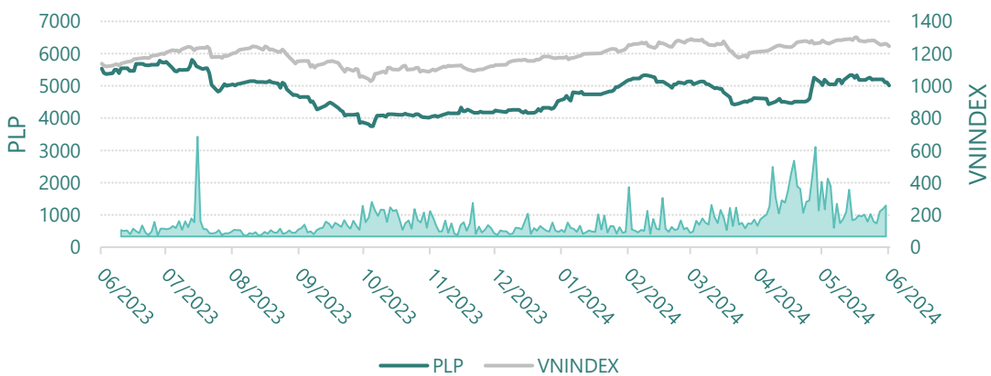
LN sau thuế
6T 2024
5.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.1| 105%

Cơ cấu sở hữu

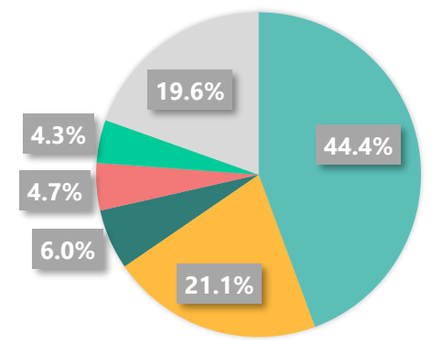


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

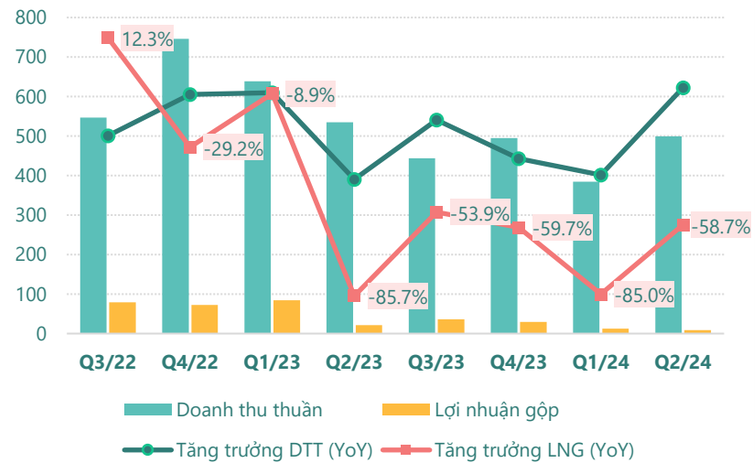


- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Lợi
- CTCP Thương mại Nhựa Hà Nội
- Nguyễn Thùy Dung
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

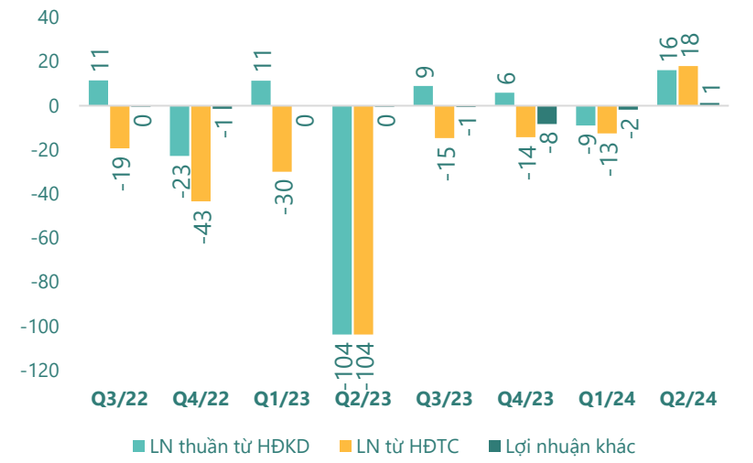
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



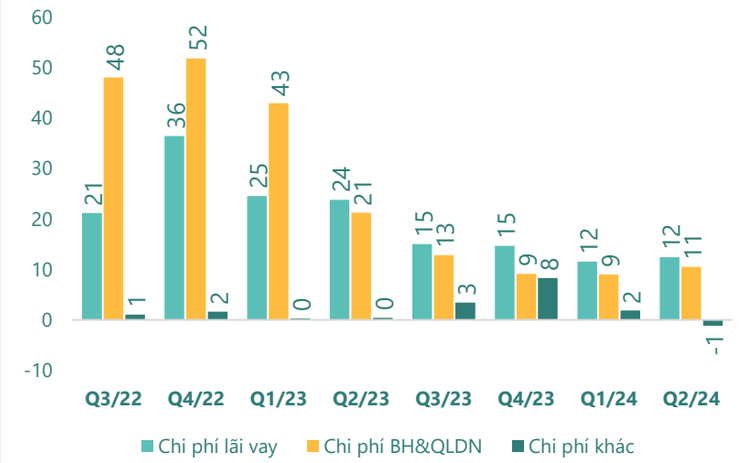
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



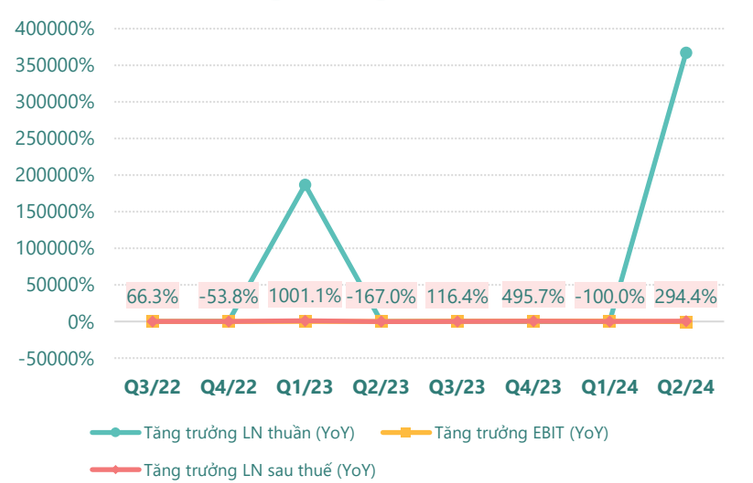
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



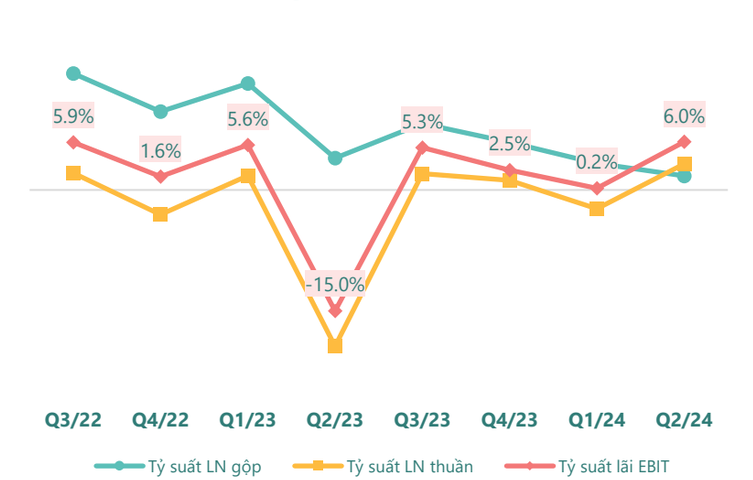
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



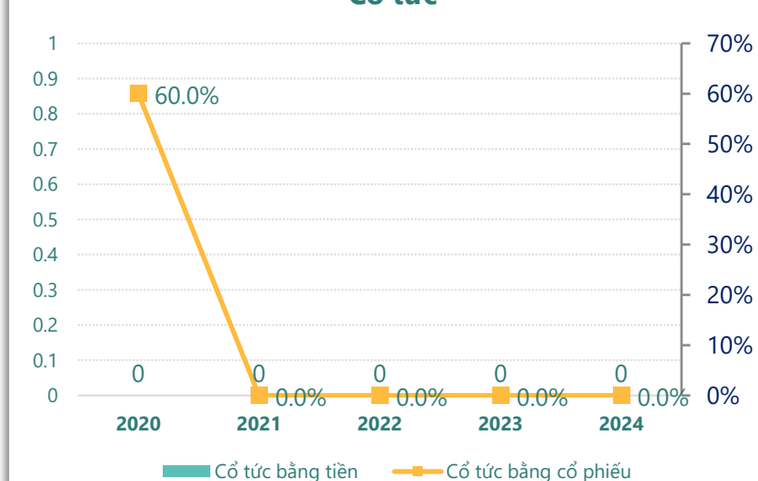
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

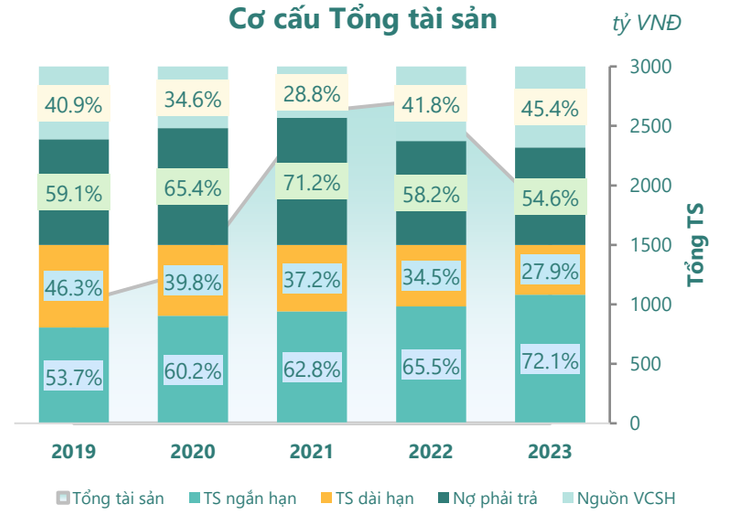
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

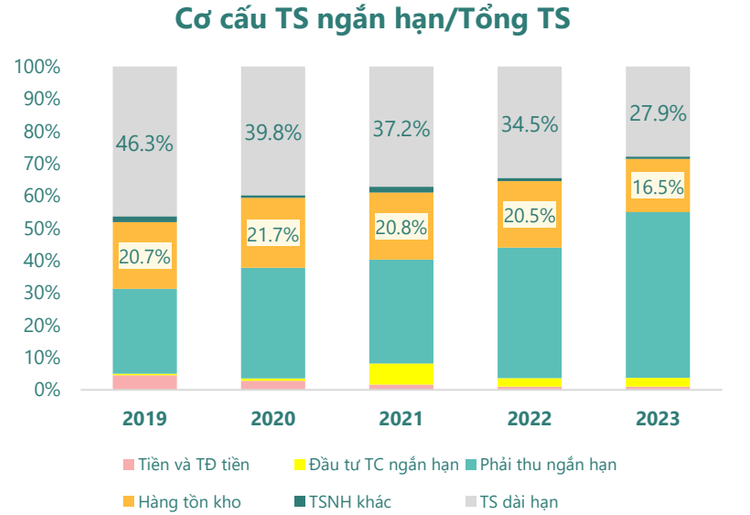
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



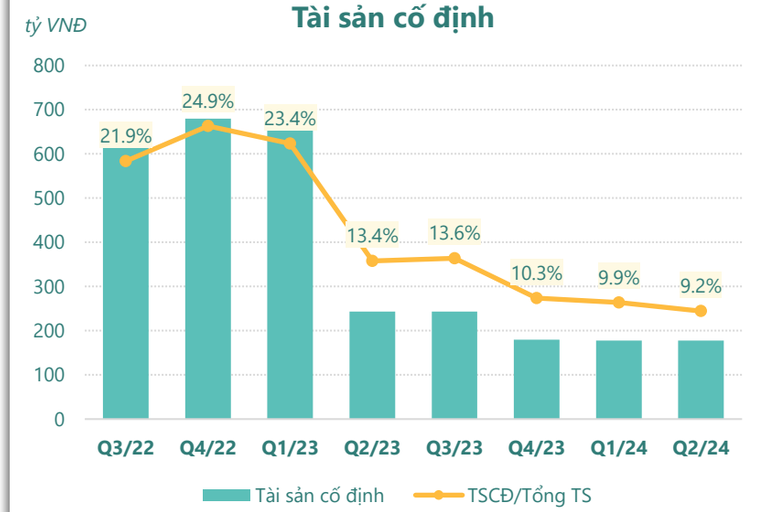
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



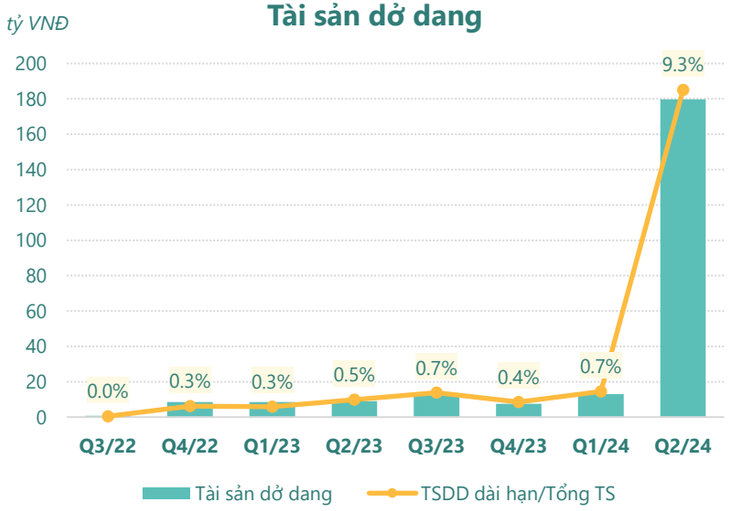
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



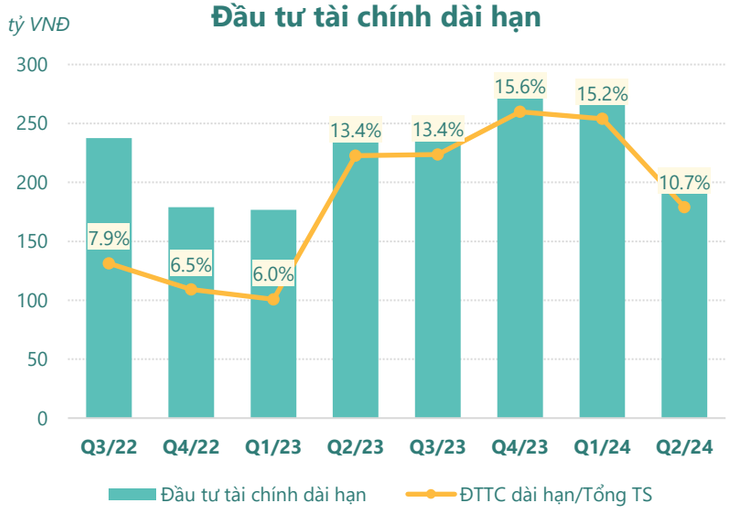
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



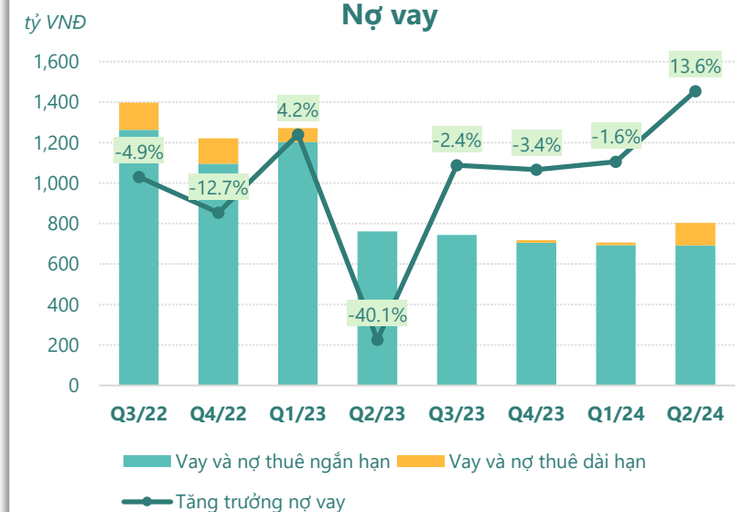
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

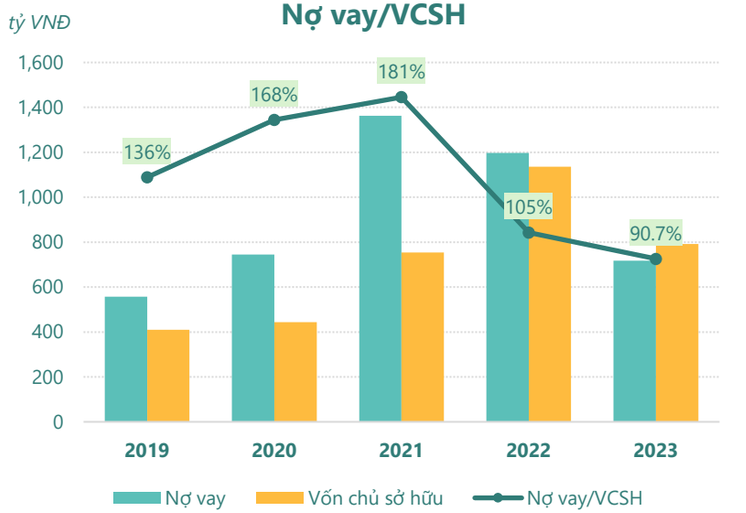
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



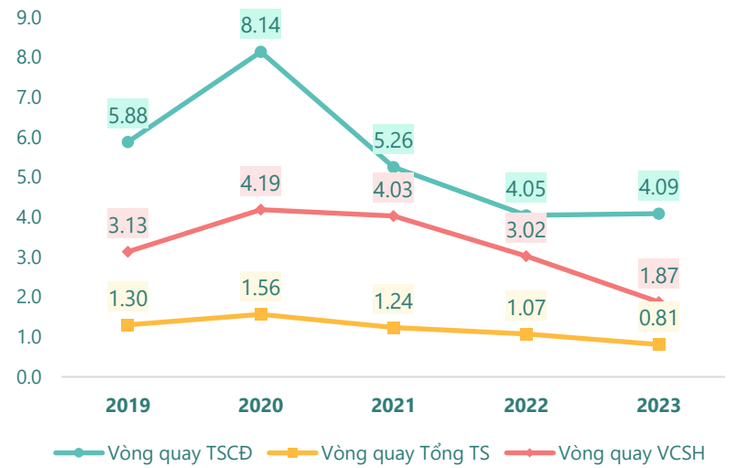
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



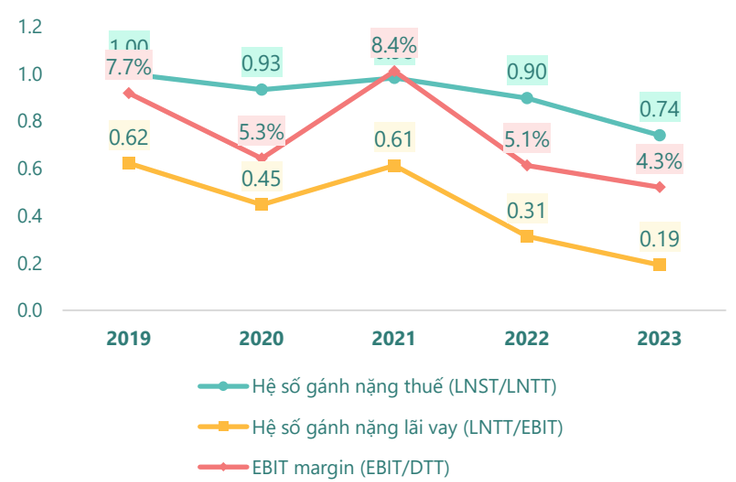
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



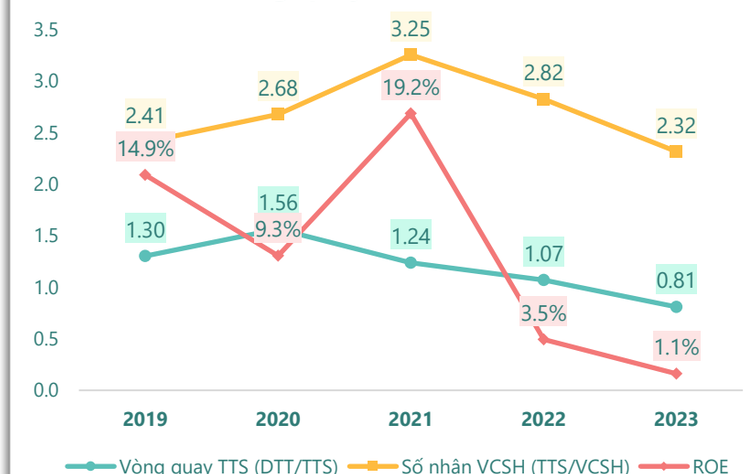
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



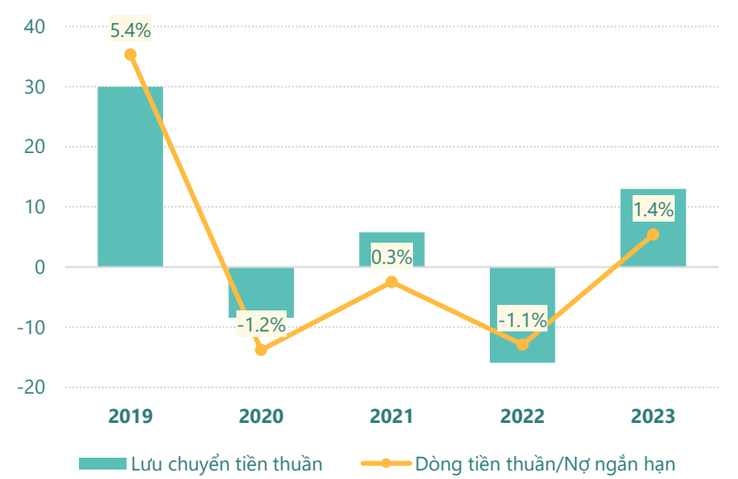
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**500**	**535**	**-6.6%**	**884**	**1,174**	**-24.7%**
Giá vốn hàng bán	491	514	-4.5%	863	1,069	-19.3%
Lợi nhuận gộp	8.70	21.1	-58.8%	21.4	105	-79.7%
Doanh thu HĐTC	31.3	2.54	1134%	31.9	4.03	693%
Chi phí TC	13.4	106	-87.4%	26.6	138	-80.7%
Chi phí lãi vay	12.4	23.8	-47.8%	24.0	48.4	-50.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.14**	**-100%**	**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.18	10.5	-50.6%	10.1	35.6	-71.7%
Chi phí QLDN	**5.32**	**10.7**	**-50.2%**	**9.43**	**28.6**	**-67.0%**
LN thuần từ HĐKD	16.1	-104	116%	7.21	-92.4	108%
Lợi nhuận khác	**1.26**	**-0.41**	**406%**	**-0.58**	**-0.68**	**14.3%**
LN trước thuế	17.4	-104	117%	6.63	-93.1	107%
Lợi nhuận sau thuế	**15.9**	**-103**	**115%**	**5.16**	**-93.9**	**105%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.9**	**-89.7**	**118%**	**5.16**	**-84.3**	**106%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.8	-78.9	258	-14.0	8.03	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.3	-3.49	-80.0	104	-2.46	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.1	75.9	-164	-66.8	-11.6	96.3
Tiền đầu kỳ	26.3	8.29	1.81	16.5	17.0	11.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.0**	**-6.48**	**14.7**	**22.8**	**-6.07**	**-4.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.29	1.81	16.5	17.1	11.0	6.11

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,942**	**1,743**	**11.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,339	1,258	6.5%
Tiền và tương đương tiền	6.11	17.0	-64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	47.2	47.3%
Phải thu ngắn hạn	936	893	4.7%
Hàng tồn kho	289	288	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	39.2	11.9	229%
Tài sản dài hạn	**603**	**486**	**24.2%**
Phải thu dài hạn	13.4	2.75	388%
Tài sản cố định	178	180	-1.0%
Bất động sản đầu tư	2.97	0	
Tài sản dở dang	180	7.46	2310%
Đầu tư tài chính dài hạn	208	274	-23.8%
Tài sản dài hạn khác	**20.5**	**22.0**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,146	952	20.4%
Nợ ngắn hạn	**1,034**	**938**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	692	704	-1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	134	99.2	35.6%
Nợ dài hạn	111	13.9	698%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	13.9	698%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**797**	**791**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**797**	**791**	**0.7%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)